

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 55

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/02/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà	Phạm Minh Hương	Thành viên
Ông	Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà	Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Bà	Vũ Nam Hương	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Hiền	Tổng Giám đốc
-----	---------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020



Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.519.968.073	582.767.280.428
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.175.479.199	34.018.087.797
111 1. Tiền		8.175.479.199	10.014.389.167
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	24.003.698.630
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11.466.692.825	5.514.877.800
121 1. Chứng khoán kinh doanh		12.546.864.825	6.640.499.500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.080.172.000)	(1.125.621.700)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		500.459.954.024	478.329.191.672
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	15.991.061.896	53.638.593.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.696.559.096	22.553.595.646
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	409.424.290.820	359.682.895.513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	56.443.433.434	44.747.198.602
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.183.566.794)	(2.381.267.113)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140 IV. Hàng tồn kho	10	48.707.284.806	58.674.625.856
141 1. Hàng tồn kho		48.817.988.020	58.674.625.856
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(110.703.214)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.710.557.219	6.230.497.303
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	681.677.733	607.465.649
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.605.548.226	3.205.134.243
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.423.331.260	2.417.897.411
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.312.927.586.980	2.007.031.153.278
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		11.517.940.000	4.389.496.772
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	-	337.746.772
216 2. Phải thu dài hạn khác	9	11.517.940.000	4.051.750.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	(tiếp theo) Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
220	II. Tài sản cố định	717.793.088.269	762.171.352.922
221	1. Tài sản cố định hữu hình	639.550.077.955	682.933.234.266
222	- Nguyên giá	968.167.953.281	960.355.522.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(328.617.875.326)	(277.422.288.336)
227	2. Tài sản cố định vô hình	78.243.010.314	79.238.118.656
228	- Nguyên giá	87.021.423.426	86.400.355.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(8.778.413.112)	(7.162.236.770)
230	III. Bất động sản đầu tư	12.429.755.776	12.045.986.061
231	- Nguyên giá	17.274.564.486	16.694.160.263
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.844.808.710)	(4.648.174.202)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	323.179.870.720	225.408.873.918
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	323.179.870.720	225.408.873.918
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.016.794.649.405	971.794.801.400
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.011.794.649.405	966.794.801.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	231.212.282.810	31.220.642.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	155.310.170.284	2.447.789.906
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.182.150.059	15.865.809.922
269	3. Lợi thế thương mại	58.719.962.467	12.907.042.377
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.888.447.555.053	2.589.798.433.706


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.097.767.591.904	976.587.102.621
310 I. Nợ ngắn hạn		392.509.145.380	419.181.865.967
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	27.604.446.078	18.833.869.343
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.601.435.561	4.235.919.306
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.110.520.914	47.470.654.671
314 4. Phải trả người lao động		1.878.809.302	653.930.569
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	43.306.044.424	30.567.981.364
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.051.362.169	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	21	79.614.234.809	85.820.921.877
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	218.072.393.598	223.451.388.892
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		78.634.755	-
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.191.263.770	8.147.199.945
330 II. Nợ dài hạn		705.258.446.524	557.405.236.654
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	82.156.247.720	500.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	542.871.511.278	514.074.379.918
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	80.230.687.526	42.830.856.736
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.790.679.963.149	1.613.211.331.085
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.790.679.963.149	1.613.211.331.085
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	5.567.860.027
415 4. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		11.135.720.799	11.135.720.799
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		378.507.479.267	380.183.052.027
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		253.561.077.946	331.222.845.864
421b LNST chưa phân phối năm nay		124.946.401.321	48.960.206.163
429 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		459.875.598.147	280.731.393.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.888.447.555.053	2.589.798.433.706


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng

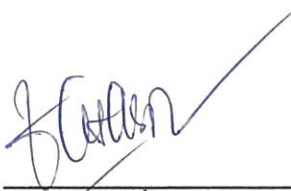

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020



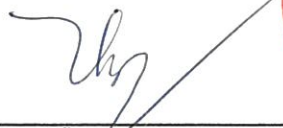
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	228.821.338.081	1.057.126.902.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		18.156.311	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.803.181.770	1.057.126.902.631
11	4. Giá vốn hàng bán	25	176.473.826.003	966.772.300.244
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.329.355.767	90.354.602.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	110.378.806.687	116.568.910.971
22	7. Chi phí tài chính	27	74.600.401.526	88.087.684.065
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.703.406.511	84.299.301.783
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		82.455.857.719	(8.659.207.757)
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.524.947.515	8.674.706.061
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31.653.569.309	26.299.980.565
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		130.385.101.823	75.201.934.910
31	12. Thu nhập khác	30	1.680.330.276	1.406.759.094
32	13. Chi phí khác	31	7.361.790.236	1.824.623.179
40	14. Lợi nhuận khác		(5.681.459.960)	(417.864.085)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.703.641.863	74.784.070.825
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	1.041.705.822	2.287.965.308
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(3.477.105.199)	19.110.777.433
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>127.139.041.240</u>	<u>53.385.328.084</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		124.946.401.321	48.960.206.163
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.192.639.919	4.425.121.921
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.431	561



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	124.703.641.863	74.784.070.825
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	51.381.073.612	48.050.502.739
03	- Các khoản dự phòng	1.561.201.579	1.342.476.700
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	381.615	(23.762.754)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(191.295.716.674)	(107.081.210.924)
06	- Chi phí lãi vay	73.703.406.511	84.299.301.783
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	60.053.988.506	101.371.378.369
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	34.344.115.554	173.019.982.902
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	14.195.210.431	(27.512.611.217)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	26.585.606.473	(10.012.284.737)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	5.833.333.305	1.634.915.244
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	1.383.338.183	(2.626.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68.675.374.065)	(97.971.528.618)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(339.014.394)	(4.777.111.048)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(841.749.999)	(3.289.370.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	72.539.453.994	129.837.370.385
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(79.161.882.967)	(85.966.295.684)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	465.000.001	428.363.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(103.320.331.524)	(398.040.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	54.507.699.845	718.158.482.639
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(246.894.419.470)	(130.670.590.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	178.741.698.200	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	70.895.831.143	174.587.444.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(124.766.404.772)	278.497.404.133
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	15.126.110.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(8.404.508.928)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	370.180.045.148	598.986.076.630
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(347.391.553.040)	(985.266.335.092)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(125.751.000)	(16.855.127.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	29.384.342.180	(403.135.385.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.842.608.598)	5.199.389.056
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.018.087.797	28.818.698.741
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		11.175.479.199	34.018.087.797

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính; Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh Dịch vụ công thông tin từ tháng 4 năm 2018 dẫn đến các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 24), Giá vốn hàng bán (Thuyết minh 25) của mảng kinh doanh này giảm mạnh so với năm trước.

Trong năm, Công ty đã gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In thông qua mua thêm cổ phần phổ thông từ các cổ đông khác. Ngoài ra, Công ty mẹ đã trực tiếp mua thêm cổ phần tại công ty liên kết Công ty Cổ phần Ong Trung ương, sau giao dịch này, Công ty đã đạt được quyền kiểm soát thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty TNHH Bất động sản Anvie). Do đó, Công ty Cổ phần Ong Trung ương đã được hợp nhất báo cáo tài chính kể từ ngày Công ty đạt quyền kiểm soát.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	52,95%	52,95%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	72,64%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	65,20%	76,41%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	98,61%	98,61%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	72,86%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	72,64%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	49,65%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
12. Công ty CP Ong Trung Ương (iv)	Hà Nội	81,65%	96,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iv) Công ty con thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	26,94%	26,94%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
3. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
4. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	22,32%	31,89%	Kinh doanh phần mềm tài chính
5. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
6. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phát hành;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Ong Trung ương ("OTW")

Vào ngày 05/03/2019, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua thêm 609.960 cổ phần của Công ty Cổ phần Ong Trung ương với giá phí đầu tư là 39.116.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 22,18% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ong Trung ương. Theo đó, tổng tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Ong Trung ương đã tăng từ 50,03% lên 72,21%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Ong Trung ương trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Ong Trung ương vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

3 .HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (tiếp theo)

3.1 .Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Ong Trung ương ("OTW") (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.522.789.728
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	7.289.703.508
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.017.254.086
Hàng tồn kho	4.233.572.595
Tài sản ngắn hạn khác	1.296.215.493
Các khoản phải thu dài hạn	38.000.000
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	2.195.909.499
Tài sản cố định vô hình (thuần) (i)	110.534.000
Tài sản dài hạn khác (i)	158.726.222.527
Cộng tài sản	186.430.201.436
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	7.460.343.998
Nợ dài hạn	1.551.748.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.071.872.154
Cộng nợ phải trả	40.083.964.152
Tổng giá trị tài sản thuần	146.346.237.285
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	85.786.996.587
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn	60.559.240.698
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	112.333.022.513
Trong đó (*):	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày đạt được quyền kiểm soát (ii)	73.217.022.513
Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua	39.116.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	51.773.781.815
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ nghiệp vụ mua Công ty con	
Số tiền thu từ Công ty con	3.522.789.728
Số tiền chi để mua Công ty con	(39.116.000.000)
Tiền thuần đã thu từ nghiệp vụ mua Công ty con	(35.593.210.272)

(i) Các khoản mục được điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (Thuyết minh số 5, thuyết minh số 13, thuyết minh số 15)

(ii) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 50,03% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó (giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu) với số tiền 36.107.765.768 VND, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 26).

Theo Nghị quyết số 35/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/09/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Ong Trung ương ("OTW") đã thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 27.500.000.000 VND lên 220.000.000.000 VND với giá phát hành là 10.000 VND. Theo đó, ngày 18/10/2019, Tập đoàn đã thực hiện quyền mua cổ phần của mình và của các cổ đông khác, với số cổ phần mua là 17.900.740 cổ phần tương đương 179.000.740.000 VND. Việc mua thêm vốn góp này làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong OTW từ 72,21% lên 96,22%. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm là: (23.228.857.679) VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 22).

3.2 . Thay đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In ("CKI")

Vào ngày 31/01/2019, Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm 43,39% cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (Công ty con trực tiếp của Công ty) từ cổ đông không kiểm soát với giá phí 32.559.500.000 VND, nâng tỷ lệ sở hữu lên 94,68%. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của CKI tại ngày mua là: (332.713.932) VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm là: (32.711.972.232) VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 22).

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2019, CKI thực hiện chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu chốt danh sách ngày 12/12/2019 với tỷ lệ 1:3 nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tổng số cổ phần chào bán là 5.400.000 cổ phần, trong đó số cổ phần chào bán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 5.112.726 cổ phần, chào bán cho cổ đông khác là 287.274 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, thời gian nộp tiền mua là từ ngày 18/12/2019 đến ngày 23/12/2019. Đến hết ngày 23/12/2019, tổng số cổ phần đã được bán hợp lệ là 5.112.726 cổ phần (chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nộp tiền mua), tương đương với số vốn góp tăng lên là 51.127.260.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại CKI tăng từ 94,68% lên 98,61%. Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong CKI từ nghiệp vụ trên được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 22).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	827.800.892	713.366.678
Tiền gửi ngân hàng	7.347.678.307	9.301.022.489
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	24.003.698.630
	<u>11.175.479.199</u>	<u>34.018.087.797</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT với lãi suất 5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	25.657.016.853	-
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	-	-	11.840.737.219	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	12.611.669.458	-	15.394.055.518	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.379.392.438	(229.522.140)	746.783.862	(229.522.140)
	<u>15.991.061.896</u>	<u>(229.522.140)</u>	<u>53.638.593.452</u>	<u>(229.522.140)</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viện kỹ thuật Công trình	1.417.400.000	-	1.417.400.000	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.498.036.983	-	10.498.036.983	-
- Các nhà cung cấp khác	10.781.122.113	(98.189.994)	10.638.158.663	-
	22.696.559.096	(98.189.994)	22.553.595.646	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	96.412.006		206.076.696	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	331.000.000.000	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (ii)	11.393.000.000	-	2.690.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng	-	-	3.207.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu	-	-	10.027.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh	-	-	7.138.500.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (iii)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Công ty CP Xây dựng Ngâm Hà Nội (iv)	3.150.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Duyệt (v)	9.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi (vi)	2.150.000.000	-	-	-
- Ông Lê Việt Bắc (vii)	49.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác (iii)	3.422.295.307	(1.216.576.000)	1.710.000.000	(1.028.000.000)
	409.424.290.820	(1.525.571.513)	359.682.895.513	(1.336.995.513)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b. Dài hạn				
- Bà Phạm Thị Thanh Huệ	-	-	337.746.772	-
	-	-	337.746.772	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên	1.080.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Theo các hợp đồng cho vay:

+ Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để phục vụ nhu cầu đầu tư, kinh doanh của Bên vay; Thời hạn vay là 1 năm, lãi suất 10,8%/năm; Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền tài sản, các tài sản và lợi ích khác thuộc sở hữu của Bên vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 300.000.000.000 VND;

+ Hợp đồng số 2612/2019/HĐVV/OTW-TL ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Ong Trung ương và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để đầu tư kinh doanh; Thời hạn cho vay từ ngày 26/12/2019 đến ngày 28/12/2020, lãi suất cho vay 10,8%/ năm; Khoản cho vay theo hình thức đảm bảo tín chấp. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 31.000.000.000 VND.

(ii) Theo các hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, khoản vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, thanh toán tiền lương cho cán bộ nhân viên và các đội xây dựng phục vụ thi công công trình thủy điện Nậm Phàng B. Thời hạn cho vay từ 03 tháng đến 09 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Lãi suất từ 12% đến 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 11.393.000.0000 VND.

(iii) Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn không xác định.

(iv) Theo các hợp đồng Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà cho Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 3.150.000.0000 VND.

(v) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyệt, lãi suất 10%/năm, mục đích vay là để sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên vay. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 9.000.000.0000 VND.

(vi) Theo các hợp đồng Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà cho Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay từ 15% đến 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 2.150.000.0000 VND.

(vii) Theo hợp đồng số 2612/2019/HĐVV/OTW-TL/CN ngày 26/12/2019 giữa Công ty CP Ong Trung ương và ông Lê Việt Bắc. Thời hạn cho vay từ ngày 26/12/2019 đến ngày 28/12/2020, lãi suất cho vay 9%/ năm. Mục đích vay để đầu tư kinh doanh của Bên vay. Khoản cho vay theo hình thức đảm bảo tín chấp. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 49.000.000.0000 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	27.748.317.244	-	24.378.580.658	-
- Tạm ứng	15.288.508.397	(1.493.382.349)	6.392.535.038	-
- Ký cược, ký quỹ	1.109.280.000	-	1.166.440.000	-
- Phải thu khác	12.297.327.793	(836.900.798)	12.809.642.906	(814.749.460)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	772.118.260	(772.118.260)	757.298.760	(757.298.760)
+ Công ty TNHH Tuấn Hải - Phải thu về giá trị khối lượng thi công bị cắt giảm	462.004.893	-	462.004.893	-
+ Các khoản khác	11.063.204.640	(64.782.538)	11.590.339.253	(57.450.700)
	56.443.433.434	(2.330.283.147)	44.747.198.602	(814.749.460)
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.517.940.000	-	4.051.750.000	-
+ Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (*)	7.423.440.000	-	-	-
+ Các khoản khác	4.094.500.000	-	4.051.750.000	-
	11.517.940.000	-	4.051.750.000	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	2.849.184.250	-	509.638.138	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

(*) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh 11

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.839.422.810	(110.703.214)	373.724.522	-
- Công cụ, dụng cụ	18.072.251	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.094.518.635	-	-	-
- Thành phẩm	981.941.199	-	-	-
- Hàng hóa	43.791.703.937	-	58.300.901.334	-
- Hàng gửi đi bán	92.329.188	-	-	-
	48.817.988.020	(110.703.214)	58.674.625.856	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (i)	5.416.176.821	5.416.176.821
+ Dự án Tòa nhà văn phòng tại TP Hồ Chí Minh (ii)	5.564.717.571	5.564.717.571
+ Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu (iii)	147.326.862.478	117.186.536.179
+ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B (iv)	160.435.404.229	95.643.667.369
+ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (v)	2.230.723.745	-
+ Các dự án khác	2.205.985.876	1.597.775.978
	323.179.870.720	225.408.873.918

(i) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 VND, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(ii) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

(iii) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ VND, tổng diện tích đất và bãi cát của dự án được quy hoạch là 170.000 m², tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 02/03/2020 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng chi tiết TL 1/500 Công viên công cộng (Thu hồi Khu du lịch ven biển Hòn Ngọc Á Châu), và Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 16/1/2019 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vực bãi cát công cộng đoạn từ bãi tắm Sao Biển đến Khu du lịch Thành Đô, quận Ngũ Hành Sơn, Công ty có thể bị thu hồi 24.486 m² đất và toàn bộ bãi cát trong diện tích đất và bãi cát của dự án.

(iv) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 VND, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Dự án có công suất lắp máy 4,5MW và thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư. Nguồn vốn thực hiện dự án gồm vốn sản xuất kinh doanh và vốn tín dụng (Thuyết minh số 17). Đến ngày 31/12/2019, Công trình đã hoàn thành các hạng mục chính, đang trong quá trình hoàn thiện các hạng mục phụ. Dự kiến đến hết quý 1 năm 2020, công trình sẽ đưa vào chạy thử.

(v) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621.119.338.570 VND, mục đích của dự án là xây dựng khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, cuối năm 2019 dự án bắt đầu được thực hiện. Tổng giá trị ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ là 12.422.387.000 VND, chia thành 2 đợt. Công ty đã ký quỹ đợt 1 với số tiền 7.423.440.000 VND (Thuyết minh số 9).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	131.019.982	35.428.846
- Chi phí thuê văn phòng	148.754.436	161.727.278
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	75.176.888	369.378.629
- Tiền cước thuê kênh và internet	237.366.666	-
- Các khoản khác	89.359.761	40.930.896
	681.677.733	607.465.649
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	410.283.234	1.081.565.456
- Chi phí sửa chữa cải tạo	397.778.900	381.877.977
- Chi phí vật tư, hiệu chỉnh thiết bị điện	489.584.600	-
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê (i)	3.588.888.893	-
- Các khoản khác	372.353.979	984.346.473
- Lợi thế quyền thuê đất (ii)	150.051.280.678	-
	155.310.170.284	2.447.789.906

(i) Chi phí được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội đến năm 2046.

(ii) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND (Thuyết minh 3.1), chi phí phân bổ trong năm là 4.834.757.491 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	3.898.397.031	3.898.397.031	2.855.422.651	2.855.422.651
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	5.161.571.238	5.161.571.238	5.403.598.458	5.403.598.458
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954
- Công ty CP Licogi 15	3.844.118.470	3.844.118.470	-	-
- Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội	3.049.399.130	3.049.399.130	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.395.785.255	6.395.785.255	5.319.673.280	5.319.673.280
	27.604.446.078	27.604.446.078	18.833.869.343	18.833.869.343

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.324.753.328	26.564.851.978
- Lãi trái phiếu phát hành	14.620.291.096	-
- Phí phát hành trái phiếu	4.350.000.000	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	11.000.000	103.129.386
	43.306.044.424	30.567.981.364
Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	4.350.000.000	3.900.000.000

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	894.554.555	120.340
- Kinh phí công đoàn	673.107.219	505.750.474
- Bảo hiểm xã hội	265.650.589	892.500
- Bảo hiểm y tế	-	36.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	106.000
- Lãi vay phải trả	-	7.352.160.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.400.000	65.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.003.854.455	76.129.605.455
- Phải trả về phí tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng	690.024.024	1.748.238.228
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.021.643.967	18.612.380
	79.614.234.809	85.820.921.877

21 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.156.247.720	500.000.000
- Nhận đặt cọc (i)	80.000.000.000	-
	82.156.247.720	500.000.000
c. Phải trả khác là các bên liên quan	143.374.950.000	63.373.950.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 về việc Đặt cọc cho hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại địa chỉ 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn xin cấp phép thực hiện đầu tư. Thời gian đặt cọc 30 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
- Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	100,00	890.982.480.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	890.982.480.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	76.129.605.455	49.337.358.455
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	43.647.374.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	43.647.374.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	125.751.000	16.855.127.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	125.751.000	16.855.127.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	76.003.854.455	76.129.605.455

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	89.098.248
- Cổ phiếu phổ thông	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- Cổ phiếu phổ thông	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.135.720.799	11.135.720.799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	11.723.119.018	11.723.119.018

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	107.366.958.927	137.495.521.592
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin (i)	69.930.888.740	892.201.885.990
Doanh thu bán thành phẩm	18.486.493.556	1.613.951.482
Doanh thu bán hàng hóa	9.340.554.251	10.356.188.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.609.941.417	11.773.799.436
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	3.086.501.190	3.685.555.653
	228.821.338.081	1.057.126.902.631
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13.911.482.075	11.267.380.254

(i) Từ tháng 4/2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm dừng kinh doanh dịch vụ công thông tin.

(ii) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	62.084.347.208	63.829.832.218
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin	72.539.098.516	878.231.427.790
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.441.569.135	2.718.013.080
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.271.269.014	5.697.404.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.951.794.042	14.144.171.156
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	2.350.990.597	2.151.451.027
Phân bổ lợi thế quyền thuê đất (Thuyết minh 15)	4.834.757.491	-
	176.473.826.003	966.772.300.244

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.799.219.779	47.161.578.975
Lãi bán các khoản đầu tư	28.313.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.536	152.992
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.404.654	23.762.754
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.438.034.450	67.067.316.250
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con (Thuyết minh 3.1)	36.107.765.768	-
Lãi hợp tác đầu tư	-	2.316.100.000
	110.378.806.687	116.568.910.971
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	17.750.141	-

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	59.083.115.415	84.299.301.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.786.269	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(44.975.120)	1.125.621.700
Chi phí phát hành trái phiếu	630.117.958	2.611.496.382
Lãi trái phiếu phát hành	14.620.291.096	-
Chi phí tài chính khác	306.065.908	51.264.200
	74.600.401.526	88.087.684.065
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	630.117.958	2.611.496.382

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.898.868	363.544.420
Chi phí nhân công	5.461.487.364	6.153.065.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.130.330	47.304.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.484.426.072	1.644.228.996
Chi phí khác bằng tiền	136.004.881	466.561.982
	8.524.947.515	8.674.706.061

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.882.633.522	10.089.762.166
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	526.557.213	1.359.110.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.071.553	692.010.324
Chi phí dự phòng	1.472.059.096	216.855.000
Thuế, phí, và lệ phí	1.603.345.868	2.443.736.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.360.087.528	7.920.508.350
Chi phí khác bằng tiền	1.178.952.804	1.232.649.042
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Xem thuyết minh 16)	5.960.861.725	2.345.348.936
	31.653.569.309	26.299.980.565

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	30.000.000
Tiền phạt thu được	34.461.000	11.000.000
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	91.795.454	716.043.635
Tiền điện thu của nhà thầu, khách thuê văn phòng	1.325.318.338	572.796.875
Thu nhập khác	228.755.484	76.918.584
	1.680.330.276	1.406.759.094

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	1.533.474.542	834.576.544
Các khoản bị phạt	3.533.112.116	2.003.535
Chi phí thuê xe ô tô	-	156.000.000
Ủng hộ, từ thiện	63.000.000	10.000.000
Chi phí tiền điện	1.743.952.711	572.796.875
Chi phí khác	488.250.867	249.246.225
	7.361.790.236	1.824.623.179

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.041.705.822	2.287.965.308
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.041.705.822	2.287.965.308
Điều chỉnh khác	35.984.818	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	127.409.080	839.060
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	292.705.119	2.655.280.839
Thuế TNDN phải thu tăng do hợp nhất kinh doanh	1.219.129.633	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	339.014.394	4.777.111.048
Thuế TNDN phải thu cuối năm	1.346.538.713	127.409.080
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.031.381.365	292.705.119

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.182.150.059	15.865.809.922
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.182.150.059	15.865.809.922

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	80.230.687.526	42.830.856.736
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	80.230.687.526	42.830.856.736

c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.358.642.801)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.302.664	42.302.664
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	73.447.291	19.068.474.769
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.234.212.353)	-
	(3.477.105.199)	19.110.777.433

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	124.946.401.321	48.960.206.163
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	124.946.401.321	48.960.206.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.294.748	87.294.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.431	561

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.473.210.250	2.246.453.855
Chi phí nhân công	29.805.320.582	21.408.977.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.381.073.612	48.050.502.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.902.948.228	26.319.254.041
Chi phí khác bằng tiền	19.355.882.459	16.983.225.737
	141.918.435.131	115.008.414.171

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.479.199	-	34.018.087.797	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.952.435.330	(2.559.805.287)	102.437.542.054	(1.044.271.600)
Các khoản cho vay	409.424.290.820	(1.525.571.513)	360.020.642.285	(1.336.995.513)
Đầu tư ngắn hạn	8.532.365.325	(1.080.172.000)	2.626.000.000	(1.125.621.700)
	513.084.570.674	(5.165.548.800)	499.102.272.136	(3.506.888.813)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			760.943.904.876	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác			189.374.928.607	105.154.791.220
Chi phí phải trả			43.306.044.424	30.567.981.364
			993.624.877.907	873.248.541.394

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2019	
Đầu tư ngắn hạn	7.452.193.325
	<u>7.452.193.325</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 01/01/2019	
Đầu tư ngắn hạn	1.500.378.300
	<u>1.500.378.300</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.479.199	-	11.175.479.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.874.690.043	11.517.940.000	81.392.630.043
Các khoản cho vay	407.898.719.307	-	407.898.719.307
	<u>488.948.888.549</u>	<u>11.517.940.000</u>	<u>500.466.828.549</u>
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.018.087.797	-	34.018.087.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.341.520.454	4.051.750.000	101.393.270.454
Các khoản cho vay	358.345.900.000	337.746.772	358.683.646.772
	<u>489.705.508.251</u>	<u>4.389.496.772</u>	<u>494.095.005.023</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	218.072.393.598	511.873.767.124	30.997.744.154	760.943.904.876
Phải trả người bán, phải trả khác	107.218.680.887	82.156.247.720	-	189.374.928.607
Chi phí phải trả	43.306.044.424	-	-	43.306.044.424
	<u>368.597.118.909</u>	<u>594.030.014.844</u>	<u>30.997.744.154</u>	<u>993.624.877.907</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	223.451.388.892	466.777.100.928	47.297.278.990	737.525.768.810
Phải trả người bán, phải trả khác	104.654.791.220	500.000.000	-	105.154.791.220
Chi phí phải trả	30.567.981.364	-	-	30.567.981.364
	<u>358.674.161.476</u>	<u>467.277.100.928</u>	<u>47.297.278.990</u>	<u>873.248.541.394</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		9.266.830.736	9.939.231.599
- Gửi tiền có kỳ hạn		40.000.000.000	13.000.000.000
- Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn		39.000.000.000	13.000.000.000
- Phí phát hành trái phiếu		450.000.000	-
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		206.506.850	-
- Lãi tiền gửi		2.638.891	-
- Chi phí đào tạo		1.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí phát hành trái phiếu		-	900.000.000
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		300.000.000	217.260.274
Giao dịch giữa Công ty CP Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu hợp tác kinh doanh		2.734.683.009	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu bán hàng hóa		1.690.644.632	1.328.148.655
- Mua hàng hóa, dịch vụ		-	9.544.239
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu tiền điện		1.141.882	-
- Doanh thu cho thuê văn phòng		98.181.816	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Gửi tiền có kỳ hạn		2.260.000.000	-
- Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn		2.260.000.000	-

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch giữa Công ty TNHH Bất Động sản Anvie và Công ty cổ phần xây dựng và Thương Mại Việt	Công ty nhận vốn góp		
- Lãi cho vay		15.111.250	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty nhận vốn góp		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		120.000.000	-
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		123.611.108	2.394.236.108
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		96.412.006	206.076.696
- Phải trả khác ngắn hạn		1.000.000	-
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		450.000.000	-
Số dư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		900.000.000	900.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		3.000.000.000	3.000.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.305.537	23.956.312
Số dư giữa Công ty CP Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả ngắn hạn khác		15.400.000	15.400.000
- Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
Số dư giữa Công ty CP Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Nhận đặt cọc		80.000.000.000	-
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		62.858.550.000	62.858.550.000

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Số dư giữa Công ty mẹ và ông Vũ Hiền - Tạm ứng	Chủ tịch HĐQT	-	509.638.138
Số dư giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Anive Hội An và ông Vũ Hiền - Phải thu ngắn hạn khác	Chủ tịch HĐQT	2.834.073.000	-
Số dư giữa Công ty TNHH Bất Động sản Anvie và Công ty cổ phần xây dựng và Thương Mại Việt - Phải thu về cho vay	Công ty nhận vốn góp	1.080.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác		15.111.250	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	735.000.000	735.000.000
<i>Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

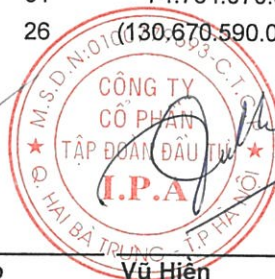
	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Lợi nhuận trước thuế	01	74.784.070.825	74.891.640.211
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(130.670.590.000)	(130.778.159.386)



Phan Thị Mên
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	11.587.089.500	6.492.418.000	6.640.499.500	1.500.378.300
+ Công ty Cổ phần Vincom Retail (*)	2.626.000.000	1.828.418.000	2.626.000.000	1.500.378.300
+ Công ty CP Du lịch Bình Định (**)	4.014.499.500	-	4.014.499.500	-
+ Công ty Cổ phần Vinhomes (*) (i)	4.946.590.000	4.664.000.000	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	959.775.325	965.245.295	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (*) (i)	959.775.325	965.245.295	-	-
	12.546.864.825	7.457.663.295	6.640.499.500	1.500.378.300
		(1.080.172.000)		(1.125.621.700)

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE lần lượt tại ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2019.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Công ty đã mua thêm cổ phần dẫn đến đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, do đó giá trị cổ phiếu và trái phiếu của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty con này, Tập đoàn điều chỉnh tăng theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM) với số tiền 362.788.600 VND, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là 4.966.037.900 VND.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2019			01/01/2019		
			Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	VND	Tp. Hà Nội	26,94	26,94	903.379.838.810	26,94	26,94	827.277.873.536
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)		Tp. Hà Nội	-	-	-	19,00	50,03	36.801.158.660
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iii)		Tỉnh Bắc Kạn	76,13	30,00	-	76,13	30,00	-
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iv)		Tp. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	16.901.952.534	20,00	20,00	14.423.842.582
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính (v)		Tp. Hà Nội	22,32	31,89	15.758.214.397	24,50	35,00	12.687.137.322
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vi)	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	55.759.341.434	20,01	20,01	56.777.285.905
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,36	20,36	19.995.302.230	20,36	20,36	18.827.503.395
					1.011.794.649.405			966.794.801.400

Li do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(ii) Công ty mẹ tăng sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương do đó đạt được quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền biểu quyết trực tiếp và quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH Bất động sản ANVIE. Do đó, kể từ ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương từ công ty liên kết trở thành công ty con và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 3).

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 dự án Đầu tư xây dựng khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn. Năm 2019, Công ty liên kết này đang tạm ngừng hoạt động.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect.

(vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt

31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	71,43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.

(i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	
							VND	VND
Số dư đầu năm	665.581.136.406	288.968.100.585	3.746.245.453	1.988.548.965	-	71.491.193	960.355.522.602	
Số tăng trong năm	7.811.579.795	2.104.562.087	1.000.919.440	-	226.160.265	-	11.143.221.587	
- Mua trong năm	-	307.500.000	-	-	-	-	307.500.000	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.811.579.795	1.797.062.087	1.000.919.440	-	226.160.265	-	10.835.721.587	
Số giảm trong năm	-	-	(3.330.790.908)	-	-	-	(3.330.790.908)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.330.790.908)	-	-	-	(3.330.790.908)	
Số dư cuối năm	673.392.716.201	291.072.662.672	1.416.373.985	1.988.548.965	226.160.265	71.491.193	968.167.953.281	

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	152.974.988.474	121.664.034.871	1.550.429.988	1.201.177.022	-	31.657.981	277.422.288.336	
Số tăng trong năm	30.193.878.113	20.744.812.121	1.042.464.895	312.577.160	226.160.265	8.010.801	52.527.903.355	
- Khấu hao trong năm	24.510.327.405	19.042.108.724	41.545.455	312.577.160	-	8.010.801	43.914.569.545	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.683.550.708	1.702.703.397	1.000.919.440	-	226.160.265	-	8.613.333.810	
Số giảm trong năm	-	-	(1.332.316.365)	-	-	-	(1.332.316.365)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.332.316.365)	-	-	-	(1.332.316.365)	
Số dư cuối năm	183.168.866.587	142.408.846.992	1.250.578.518	1.513.754.182	226.160.265	39.668.782	328.617.875.326	

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	512.606.147.932	167.304.065.714	2.195.815.465	787.371.943	-	39.833.212	682.933.234.266	
Tại ngày cuối năm	490.223.849.614	148.663.815.680	155.795.467	474.794.783	-	31.822.411	639.550.077.955	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 634.986.134.462 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.522.323.051 VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.000.000.000	8.802.559.442	597.795.984	86.400.355.426
Số tăng trong năm	-	221.068.000	400.000.000	621.068.000
- Mua trong năm	-	-	400.000.000	400.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	110.534.000	-	110.534.000
- Điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày đặt quyền kiểm soát (Thuyết minh 3.1)	-	110.534.000	-	110.534.000
Số dư cuối năm	77.000.000.000	9.023.627.442	997.795.984	87.021.423.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.564.440.786	597.795.984	7.162.236.770
Số tăng trong năm	-	1.573.213.379	42.962.963	1.616.176.342
- Khấu hao trong năm	-	1.462.679.379	42.962.963	1.505.642.342
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	110.534.000	-	110.534.000
Số dư cuối năm	-	8.137.654.165	640.758.947	8.778.413.112
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.000.000.000	2.238.118.656	-	79.238.118.656
Tại ngày cuối năm	77.000.000.000	885.973.277	357.037.037	78.243.010.314

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.485.934 VND

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Số tăng trong năm	-	580.404.223	580.404.223
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	580.404.223	580.404.223
Số dư cuối năm	4.537.500.000	12.737.064.486	17.274.564.486
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Số tăng trong năm	-	196.634.508	196.634.508
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	196.634.508	196.634.508
Số dư cuối năm	-	4.844.808.710	4.844.808.710
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Tại ngày cuối năm	4.537.500.000	7.892.255.776	12.429.755.776

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 31/12/2019:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	5.346.678.223	1.497.079.687	3.849.598.536
- Khách sạn du lịch Đại Dương	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
	17.274.564.486	4.844.808.710	12.429.755.776

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Công ty Cổ phần Ông Trung ương (Thuyết minh 3.1)	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	-	137.762.489.503
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	51.773.781.815	51.773.781.815
Số dư cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	189.536.271.318
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.382.383.025	1.139.840.432	2.174.373.669	-	124.855.447.126
Số phân bổ trong năm	-	-	921.588.684	-	724.791.223	4.314.481.818	5.960.861.725
Số dư cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	2.303.971.709	1.139.840.432	2.899.164.892	4.314.481.818	130.816.308.851
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	-	7.833.503.819	-	5.073.538.558	-	12.907.042.377
Tại ngày cuối năm	-	-	6.911.915.135	-	4.348.747.335	47.459.299.997	58.719.962.467

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay tổ chức						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (1)	90.100.000.000	90.100.000.000	152.225.692.734	219.141.553.040	23.184.139.694	23.184.139.694
Vay cá nhân (2)						
- Vay bà Phan Thị Mến	8.275.000.000	8.275.000.000	10.203.413.250	3.050.000.000	15.428.413.250	15.428.413.250
- Vay bà Hoàng Thị Hải	1.205.000.000	1.205.000.000	750.000.000	-	1.955.000.000	1.955.000.000
- Vay ông Lương Văn Chiến	7.030.000.000	7.030.000.000	2.933.887.250	1.100.000.000	8.863.887.250	8.863.887.250
- Bà Phan Thị Bích Thủy	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	5.300.000.000	1.500.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
	-	-	1.219.526.000	450.000.000	769.526.000	769.526.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	125.076.388.892	125.076.388.892	179.459.840.654	125.076.388.892	179.459.840.654	179.459.840.654
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (5)	63.500.000.000	63.500.000.000	167.459.840.654	63.500.000.000	167.459.840.654	167.459.840.654
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Mệnh giá trái phiếu	61.576.388.892	61.576.388.892	-	61.576.388.892	-	-
+ Chi phí phát hành	61.700.000.000	61.700.000.000	-	61.700.000.000	-	-
	(123.611.108)	(123.611.108)	-	(123.611.108)	-	-
	223.451.388.892	223.451.388.892	341.888.946.638	347.267.941.932	218.072.393.598	218.072.393.598
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	278.257.119.644	278.257.119.644	58.200.465.164	63.500.000.000	272.957.584.808	272.957.584.808
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	230.959.840.654	230.959.840.654	-	63.500.000.000	167.459.840.654	167.459.840.654
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (6)	47.297.278.990	47.297.278.990	43.700.465.164	-	90.997.744.154	90.997.744.154
Trái phiếu phát hành						
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (4)	360.893.649.166	360.893.649.166	14.500.000.000	61.069.882.042	14.500.000.000	14.500.000.000
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	149.550.000.000	(206.506.850)	149.756.506.850	149.756.506.850
+ Chi phí phát hành (*)	-	-	(450.000.000)	(206.506.850)	(243.493.150)	(243.493.150)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (4)	299.317.260.274	299.317.260.274	-	(300.000.000)	299.617.260.274	299.617.260.274
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành (*)	(682.739.726)	(682.739.726)	-	(300.000.000)	(382.739.726)	(382.739.726)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect	61.576.388.892	61.576.388.892	-	61.576.388.892	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	61.700.000.000	61.700.000.000	-	61.700.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành (*)	(123.611.108)	(123.611.108)	-	(123.611.108)	-	-
	639.150.768.810	639.150.768.810	207.750.465.164	124.569.882.042	722.331.351.932	722.331.351.932
	(125.076.388.892)	(125.076.388.892)	(179.459.840.654)	(125.076.388.892)	(179.459.840.654)	(179.459.840.654)
	514.074.379.918	514.074.379.918			542.871.511.278	542.871.511.278

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 1510/2019/HĐV ngày 15/10/2019 giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA (Công ty con của Tập đoàn) với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, số tiền 39.000.000.000 VND. Mục đích vay: sử dụng cho mục đích đầu tư kinh doanh. Thời hạn cho vay được 2 bên thỏa thuận là từ ngày 15/10/2019 đến ngày 15/01/2020, lãi suất vay 11%/năm. Tài sản bảo đảm của Hợp đồng vay là 3.939.394 cổ phần của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại Công ty CP Chứng khoán Vndirect. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 1.784.139.694 VND.

- Hợp đồng vay vốn số 1004/2019/HĐVV/TL-HOME ngày 10/04/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect (Công ty con của Tập đoàn) với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, số tiền vay 41.000.000.000 VND, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay từ 10/04/2019 đến 10/10/2019, lãi suất 10,8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo; và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 1004/2019/HĐVV/TL-HOME/TT ngày 10/10/2019, theo đó các bên đồng ý gia hạn thời hạn vay từ 10/10/2019 đến 10/10/2020. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 19.500.000.000 VND.

- Hợp đồng vay vốn số 0102/2019/HĐVV/TL-CKI ngày 01/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (Công ty con của Tập đoàn) với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư TrustLink, hình thức vay là tín chấp, lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi của khoản vay được thanh toán 01 lần khi hoàn trả khoản vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 1.900.000.000 VND.

(2) Theo các hợp đồng:

- Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 10.108.887.250 VND.

- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân, mục đích vay để đầu tư, kinh doanh, thời hạn 12 tháng, lãi suất 5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 750.000.000 VND.

- Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) và Bà Phan Thị Bích Thủy theo các hợp đồng tín dụng số 31, 32, 34/2019/HĐVV với tổng số tiền vay 3.800.000.000 VND, lãi suất 16%/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 3.800.000.000 VND.

- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Ong Trung ương (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người nuôi ong với lãi suất 12%/năm đến 13%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời gian vay 12 tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 769.526.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 08 năm 2009 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Năm Phàng do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc là 7 năm, kể từ tháng 05/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, Số dư nợ gốc của khoản vay là 167.459.840.654 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 167.459.840.654 VND.



11/1/2020 10:11

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Trái phiếu phát hành tại các Công ty:

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1 ngày 30/01/2019. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.500.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả định kỳ 02 năm; Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 450.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 150.000.000.000 VND.

- Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn): Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2 với mục đích phát hành của Công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả định kỳ 3 năm từ tháng 4 năm 2018; Lãi suất cố định 10%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 VND, đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 300.000.000.000 VND.

(5) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 6634338(3) - 2019 ngày 01/07/2019. Số tiền vay là 100 tỷ VND, giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích vay để tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Thuyết minh 1). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 31/12/2019, Số dư nợ gốc của khoản vay là 90.997.744.154 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 12.000.000.000 VND.

-Tài sản đảm bảo:

+ Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Xem chi tiết ở thuyết minh số 10);

+ Cổ phần Công ty CP Chứng khoán VNDirect (số lượng: 5 triệu cổ phiếu thường) thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và cổ phần Công ty CP Tập đoàn Đầu tư IPA (số lượng 3 triệu cổ phiếu thường) thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Dịch vụ hậu cần VTS;

+ Và bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiền trong thời gian xây dựng.

(6) Khoản vay giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA (Công ty con của Tập đoàn) với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink theo các Hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 0309/2019/HĐV ngày 03/09/2019, số tiền: 7.500.000.000 VND. Mục đích vay: Sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 11%/năm. Tài sản bảo đảm của Hợp đồng vay là 750.000 cổ phần của Công ty CP Chứng khoán Vndirect. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 7.500.000.000 VND; và

- Hợp đồng vay số 0310/2019/HĐV ngày 03/10/2019, số tiền: 7.000.000.000 VND. Mục đích vay: Sử dụng cho mục đích đầu tư kinh doanh. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 11%/năm. Tài sản bảo đảm của Hợp đồng vay là 707.071 cổ phần tại Công ty CP Chứng khoán Vndirect. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là 7.000.000.000 VND.



105 - C.T.I.P.A

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh		Số đã được hoàn trả		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	124.613.457	338.253.933	-	333.024.695	-	14.750.056.995	68.113.660	15.004.689.026	869.410.862	869.410.862
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	127.409.080	292.705.119	1.219.129.633	-	-	339.014.394	1.346.538.713	1.077.690.640	1.031.381.365	1.031.381.365
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	227.906.629	-	14.099.692	-	2.675.068.493	-	2.834.929.523	401.867.351	401.867.351
- Thuế Tài nguyên	-	440.193.390	-	-	-	8.919.123.821	-	8.862.622.349	383.691.918	383.691.918
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	46.171.595.600	-	223.548.011	-	74.054.609.498	3.000	34.081.457.944	6.421.995.057	6.421.995.057
- Các loại thuế khác	910.000	-	18.477.204	-	-	1.839.843.619	8.675.887	1.850.554.936	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.964.874	-	-	2.174.361	2.164.964.874	45.194.921	-	45.194.921	2.174.361	2.174.361
	2.417.897.411	47.470.654.671	1.237.606.837	572.846.759	2.164.964.874	102.622.911.741	1.423.331.260	63.757.139.339	9.110.520.914	9.110.520.914

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	391.750.660.215	276.556.514.294	1.620.604.060.244
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	48.960.206.163	4.425.121.921	53.385.328.084
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(44.253.612.128)	-	(44.253.612.128)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(536.133.113)	(183.866.887)	(720.000.000)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(15.762.835.451)	-	(15.762.835.451)
Ảnh hưởng do công ty liên kết bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	1.356.978.348	-	1.356.978.348
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty con và công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(10.841.660)	118.411.046	107.569.386
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.321.370.347)	(184.787.051)	(1.506.157.398)
Số dư cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	380.183.052.027	280.731.393.323	1.613.211.331.085

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn chủ sở hữu của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	380.183.052.027	280.731.393.323	1.613.211.331.085		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	124.946.401.321	2.192.639.919	127.139.041.240		
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	15.126.110.000	15.126.110.000		
Ảnh hưởng do mua Công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	85.786.996.587	85.786.996.587		
Ảnh hưởng do nghiệp vụ Công ty mẹ mua thêm cổ phần tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(62.825.807.375)	21.233.677.575	(41.592.129.800)		
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(57.992.075.770)	57.992.075.770	-		
Thù lao Hội đồng quản trị Công ty con mua lại cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(454.871.571)	(265.128.429)	(720.000.000)		
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(170.723.015)	(2.925.160.539)	(8.404.508.928)		
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(218.635.055)	-	(218.635.055)		
Ảnh hưởng do điều chỉnh số đầu năm công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	42.605.103	-	42.605.103		
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	476.881.991	2.993.941	479.875.932		
Số dư cuối năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	378.507.479.267	459.875.598.147	1.790.679.963.149		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính	Sản xuất điện thương phẩm	Bất động sản	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.758.230.736	107.366.958.927	804.000.000	115.530.519.288	233.459.708.951	(4.656.527.181)	228.803.181.770
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	171.866.883	45.071.098.402	574.754.556	14.018.500.362	59.836.220.203	(7.506.864.436)	52.329.355.767
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.230.723.745	45.050.718.802	50.396.404.480	1.381.053.998	99.058.901.025	-	99.058.901.025
Tài sản bộ phận	1.774.396.003.617	1.163.224.012.723	445.545.419.669	429.114.880.035	3.812.280.316.044	(999.734.873.517)	2.812.545.442.527
Tài sản không phân bổ					17.182.150.059	58.719.962.467	75.902.112.526
Tổng tài sản	1.774.396.003.617	1.163.224.012.723	445.545.419.669	429.114.880.035	3.829.462.466.103	(941.014.911.050)	2.888.447.555.053
Nợ phải trả của các bộ phận	293.595.161.232	606.709.787.507	12.479.139.914	142.478.949.470	1.055.263.038.123	(45.917.397.515)	1.009.345.640.608
Nợ phải trả không phân bổ					88.421.951.296	-	88.421.951.296
Tổng nợ phải trả	293.595.161.232	606.709.787.507	12.479.139.914	142.478.949.470	1.143.684.989.419	(45.917.397.515)	1.097.767.591.904

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Đà Nẵng VND	Hồ Chí Minh VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.366.958.927	117.471.091.653	804.000.000	3.161.131.190	-	228.803.181.770
Tài sản bộ phận	1.163.224.012.723	1.223.681.689.116	445.545.419.669	54.648.767.425	1.347.666.120	2.888.447.555.053
Tổng chi phí mua TSCĐ	45.050.718.802	3.294.473.745	50.396.404.480	-	317.303.998	99.058.901.025

